















**BÁO CÁO THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM**  
(số liệu tính đến ngày báo cáo)

| TT       | Vị trí việc làm  | Tổng số biên chế được giao/tạm giao | Tổng số hiện có mặt | Ngày tháng năm sinh/Giới tính |            | Trình độ chuyên môn<br>(Chỉ thống kê trình độ cao nhất) |           |              | Trình độ lý luận chính trị<br>(Chỉ thống kê trình độ cao nhất) |           |          | Trình độ Quản lý nhà nước<br>(Chỉ thống kê trình độ cao nhất) |                             |                       | Ghi chú  |
|----------|--|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------|---|-----------|--------------|--|-----------|----------|---|-----------------------------|-----------------------|----------|
|          |  |                                     |                     | Nam                           | Nữ         | Trên Đại học  | Đại học   | Dưới đại học | Cao cấp  | Trung cấp | Sơ cấp   | Chứng chỉ Chuyên viên cao cấp                                 | Chứng chỉ Chuyên viên chính | Chứng chỉ Chuyên viên |          |
| 1        | 2  | 3                                   | 4                   | 5                             | 6          | 7   | 8         | 9            | 10   | 11        | 12       | 13  | 14                          | 15                    | 16       |
| <b>A</b> | <b>LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ</b>                                  | <b>6</b>                            | <b>6</b>            | <b>3</b>                      | <b>3</b>   | <b>4</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>     | <b>4</b>   | <b>2</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>4</b>                    | <b>2</b>              | <b>0</b> |
| 1        | Chủ tịch Ủy ban nhân dân                                 | 1                                   | 1                   | 26/04/1979                    |            | x   |           |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
| 2        | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân                             | 1                                   | 1                   |                               | 02/10/1983 | x   |           |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
|          |  | 1                                   | 1                   |                               | 14/12/1982 | x   |           |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
| 3        | Chủ tịch Hội đồng nhân dân                               | 0                                   | 0                   |                               | 09/4/1984  | x   |           |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
| 4        | Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân                           | 1                                   | 1                   |                               | 12/7/1982  | x   |           |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
| 5        | Trưởng ban Hội đồng nhân dân                             | 0                                   | 0                   | 04/9/1972                     |            |   | x         |              | x  |           |          |   | x                           |                       |          |
|          |  | 0                                   | 0                   | 16/7/1979                     |            |   | x         |              |  | x         |          |   | x                           |                       |          |
| 6        | Phó Trưởng ban Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân | 1                                   | 1                   | 15/01/1973                    |            |   | x         |              |  | x         |          |   |                             | x                     |          |
|          | Phó Trưởng ban Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân    | 1                                   | 1                   | 10/12/1977                    |            |   | x         |              |  | x         |          |   |                             | x                     |          |
| <b>B</b> | <b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ (Chỉ đạo)</b>    | <b>37</b>                           | <b>35</b>           | <b>17</b>                     | <b>18</b>  | <b>9</b>  | <b>26</b> | <b>0</b>     | <b>3</b>   | <b>30</b> | <b>2</b> | <b>0</b>  | <b>7</b>                    | <b>26</b>             | <b>0</b> |
| I        | Văn phòng HĐND và UBND                                   | 10                                  | 10                  | 4                             | 6          | 1   | 9         | 0            | 1  | 9         | 0        | 0   | 2                           | 8                     |          |
| II       | Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị                | 12                                  | 11                  | 8                             | 3          | 4   | 7         | 0            | 1  | 9         | 1        | 0   | 1                           | 8                     |          |
| IV       | Phòng Văn hóa - Xã Hội                                   | 10                                  | 9                   | 2                             | 7          | 3   | 6         | 0            | 0  | 9         | 0        | 0   | 3                           | 6                     |          |
| V        | Trung tâm Phục vụ hành chính công                        | 5                                   | 5                   | 3                             | 2          | 1   | 4         | 0            | 1  | 3         | 1        | 0   | 1                           | 4                     |          |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>43</b>                           | <b>41</b>           | <b>20</b>                     | <b>21</b>  | <b>13</b>   | <b>28</b> | <b>0</b>     | <b>7</b>   | <b>32</b> | <b>2</b> | <b>0</b>  | <b>11</b>                   | <b>28</b>             | <b>0</b> |

Lưu ý:

- Số liệu báo cáo cập nhật đến ngày tổng hợp báo cáo. Đối tượng tổng hợp bao gồm các CBCC trong các cơ quan thuộc HĐND, UBND cấp xã.
- Các địa phương căn cứ để án vị trí việc làm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt vị trí việc làm cán bộ, công chức xã, phường, đặc khu khối chính quyền trên địa bàn thành phố Hải Phòng để thực hiện thống kê, đánh giá
- Nội dung các cột (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14): Chỉ báo cáo trình độ cao nhất.
- Cách khớp số liệu: Trong cùng một hàng, lấy cột số (4) là tham chiếu
- Tổng của các cột (5+6+7+8+9) =(4)
- Tổng của các cột (10+11) <= (4)
- Tổng của các cột (12+13+14) <=(4)
- STT (13): Lĩnh vực, vị trí khác: thống kê các vị trí "sử dụng tại các phòng chuyên môn theo quy định của cấp có thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của phòng" theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố

**BÁO CÁO THỐNG KÊ BẢNG CHUYÊN MÔN HIỆN CÓ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**  
(số liệu tính đến ngày báo cáo)

| TT        | Vị trí việc làm                           | Lĩnh vực chuyên môn hiện có phù hợp với VTVL đang đảm nhận<br>(Mỗi VTVL chỉ tick vào một lĩnh vực theo bảng hiện có phù hợp) |                          |               |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       |  |   |  | Ghi chú  |
|-----------|---|--|--------------------------|---------------|-------------------|---------------|---------------------------|-------------------------------|---|--|---|-------------------|---------------------------------------|--|---|--|----------|
|           |   | Nhóm chuyên ngành chung: Quản trị - Quản lý (bao gồm Hành chính, QLNN, Khoa học xã hội...)                                   | Lĩnh vực Văn thư lưu trữ | Lĩnh vực Luật | Lĩnh vực Giáo dục | Lĩnh vực Y tế | Lĩnh vực Lao động, xã hội | Lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng | Lĩnh vực Văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch, báo chí, truyền thông | Lĩnh vực Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, CNTT | Lĩnh vực Quy hoạch, xây dựng, kiến trúc, giao thông | Lĩnh vực Kỹ thuật | Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Lĩnh vực Quản lý Tài nguyên, môi trường; Địa chính | Kinh tế, tài chính; Kế toán - Kiểm toán | Một số lĩnh vực khác (Ngoại giao, Ngôn ngữ...) |          |
| 1         | 2   | 3  | 4                        | 5             | 6                 | 7             | 8                         | 9                             | 10  | 11   | 12  | 13                | 14                                    | 15   | 16                                      | 17   |          |
| <b>I</b>  | <b>LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ</b>                   | <b>4</b>   | <b>0</b>                 | <b>1</b>      | <b>0</b>          | <b>0</b>      | <b>1</b>                  | <b>0</b>                      | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>          | <b>0</b>                              | <b>2</b>   | <b>0</b>                                | <b>0</b>                                       |          |
| 1         | Chủ tịch Ủy ban nhân dân                  | x  |                          |               |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       | x  |   |  |          |
| 2         | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân              | x  |                          |               |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       | x  |   |  |          |
| 3         | Chủ tịch Hội đồng nhân dân                | x  |                          | x             | x                 |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       |  |   |  |          |
| 4         | Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân            | x  |                          |               |                   |               | x                         |                               |   |  |   |                   |                                       |  |   |  |          |
| 5         | Trưởng ban HĐND chuyên trách              |  |                          | x             |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       |  | x                                       |  |          |
| 6         | Phó Trưởng ban HĐND chuyên trách          | x  |                          |               |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       |  |   |  |          |
|           |   |  |                          | x             |                   |               |                           |                               |   |  |   |                   |                                       |  |   |  |          |
| <b>II</b> | <b>PHÒNG CHUYÊN MÔN</b>                   | <b>3</b>   | <b>0</b>                 | <b>7</b>      | <b>1</b>          | <b>0</b>      | <b>3</b>                  | <b>0</b>                      | <b>2</b>  | <b>3</b>   | <b>1</b>  | <b>1</b>          | <b>2</b>                              | <b>8</b>   | <b>12</b>                               | <b>0</b>                                       | <b>0</b> |
| 1         | Văn phòng HĐND và UBND                    | 1  | 0                        | 2             | 0                 | 0             | 1                         | 0                             | 0   | 2  | 0   | 0                 | 1                                     | 1  | 3                                       | 0  |          |
| 2         | Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị | 1  | 0                        | 1             | 0                 | 0             | 1                         | 0                             | 0   | 0  | 1   | 0                 | 1                                     | 4  | 3                                       | 0  |          |
| 4         | Phòng Văn hóa - Xã Hội                    | 1  | 0                        | 1             | 1                 | 0             | 1                         | 0                             | 2   | 1  | 0   | 1                 | 0                                     | 0  | 5                                       | 0  |          |
| 5         | Trung tâm Phục vụ hành chính công         | 0  | 0                        | 2             | 0                 | 0             | 0                         | 0                             | 0   | 0  | 0   | 0                 | 0                                     | 2  | 1                                       | 0  |          |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                            | <b>7</b>   | <b>0</b>                 | <b>8</b>      | <b>1</b>          | <b>0</b>      | <b>4</b>                  | <b>0</b>                      | <b>2</b>  | <b>3</b>   | <b>1</b>  | <b>0</b>          | <b>2</b>                              | <b>8</b>   | <b>14</b>                               | <b>0</b>                                       | <b>0</b> |

Lưu ý:

- Số liệu báo cáo cập nhật đến ngày tổng hợp báo cáo. Đối tượng tổng hợp bao gồm các CBCCC trong các cơ quan thuộc HĐND, UBND cấp xã.

- Các địa phương căn cứ để án vị trí việc làm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt vị trí việc làm cán bộ, công chức xã, phường, đặc khu khối chính quyền trên địa bàn thành phố Hải Phòng để thực hiện thống kê, đánh giá

- Nội dung các cột (5) đến (16): Báo cáo theo số lượng bằng cấp hiện có (một người có thể có nhiều bằng cấp)